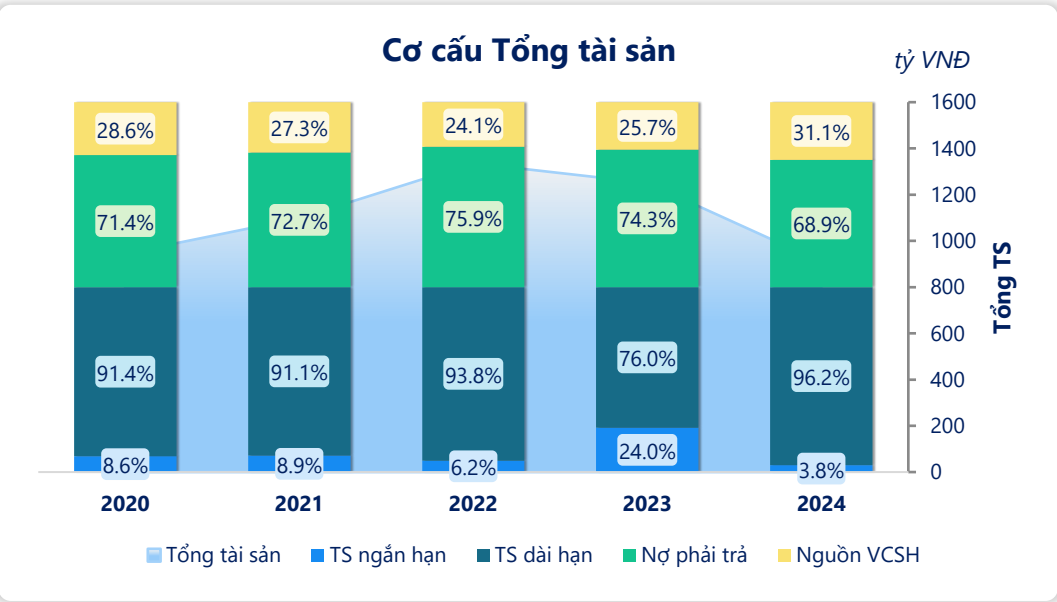
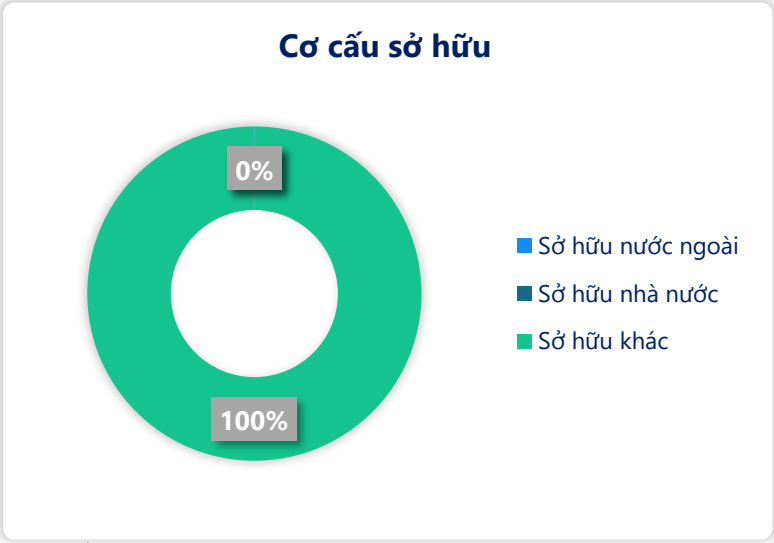


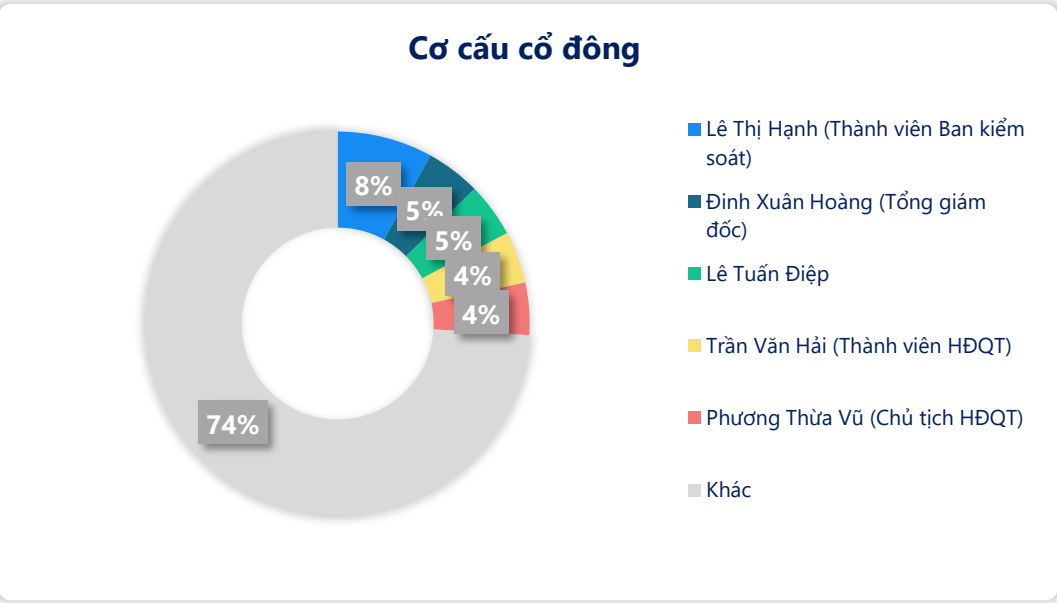
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		37,850		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,850		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,780		
SL cổ phiếu LH		28,490,400		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		200		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		283		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,078		
P/E		-41.4		
EPS		-913		
	YTD	1T	3T	6T
TTE		15.4%	72.8%	152.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TTE** năm 2024 đạt **909.3** tỷ đồng, giảm **27.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 96.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

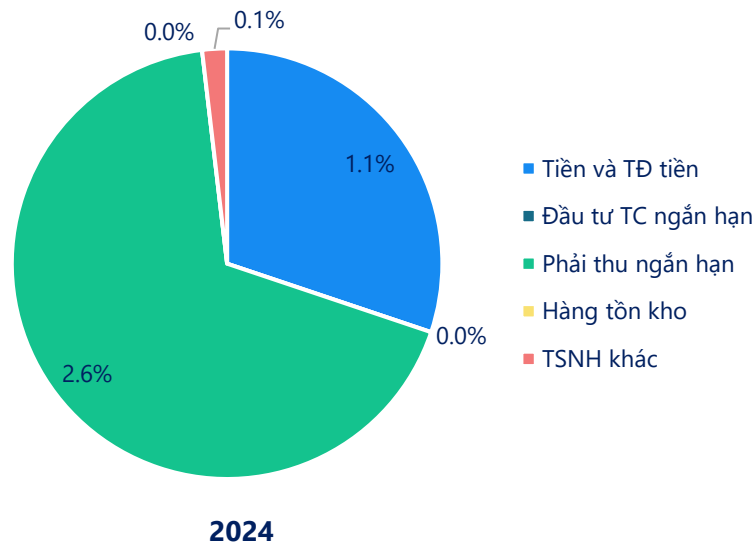
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.05% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Thị Hạnh (Thành viên Ban kiểm soát)** sở hữu **8.03%**, lớn thứ 2 là Đinh Xuân Hoàng (Tổng giám đốc) nắm giữ 4.59% và đứng thứ 3 là Lê Tuấn Điệp nắm giữ 4.56%.

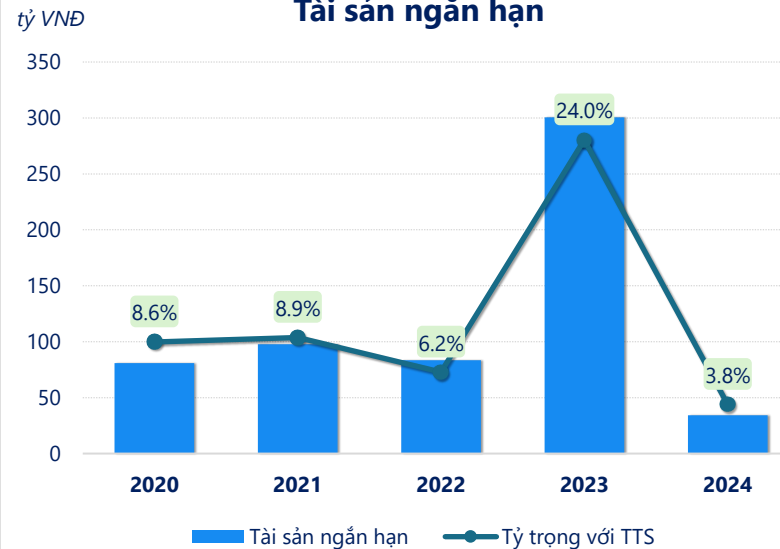
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



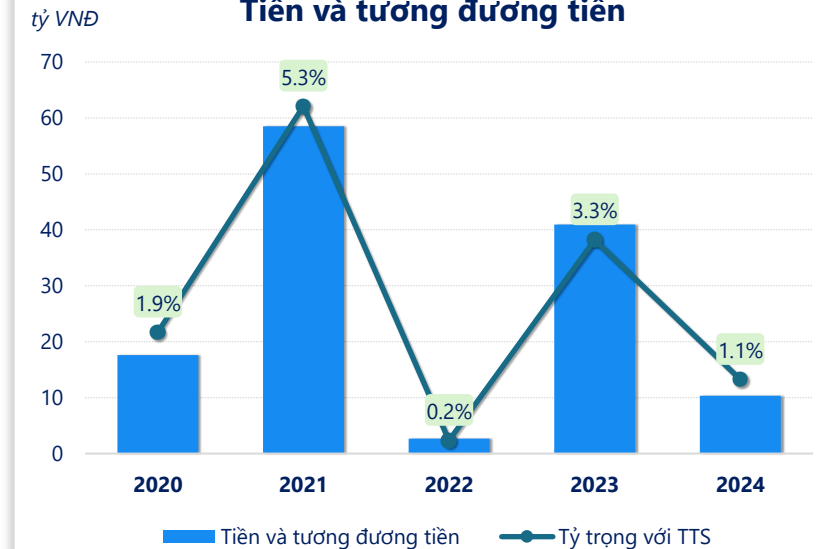
Tài sản ngắn hạn của TTE năm 2024 giảm **88.6%** so với năm trước, đạt **34.20** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **3.76%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **2.56%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.13% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

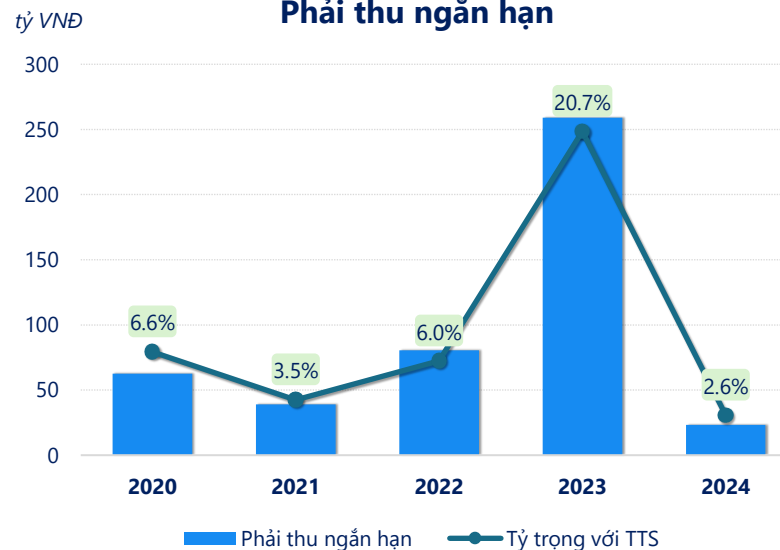
Tài sản ngắn hạn



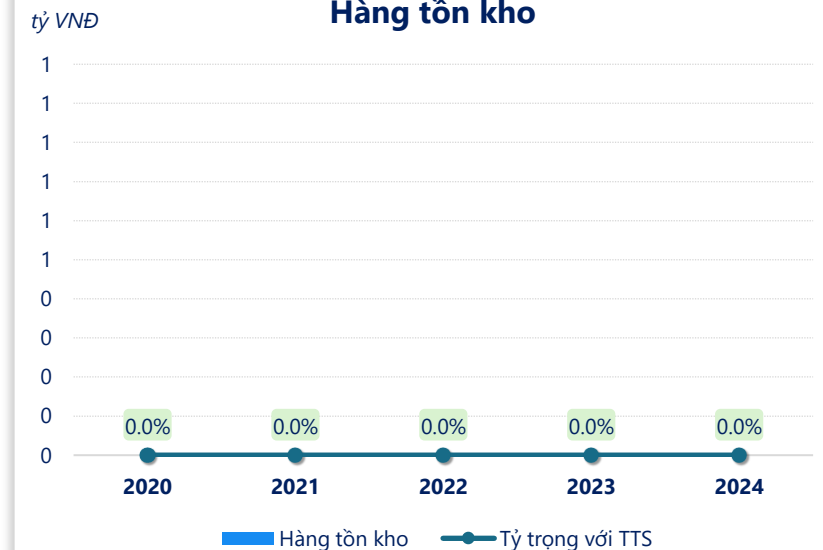
Tiền và tương đương tiền



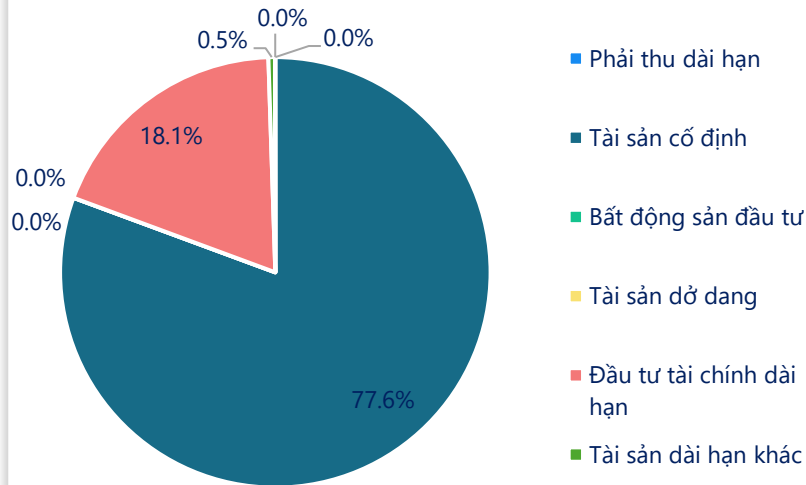
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



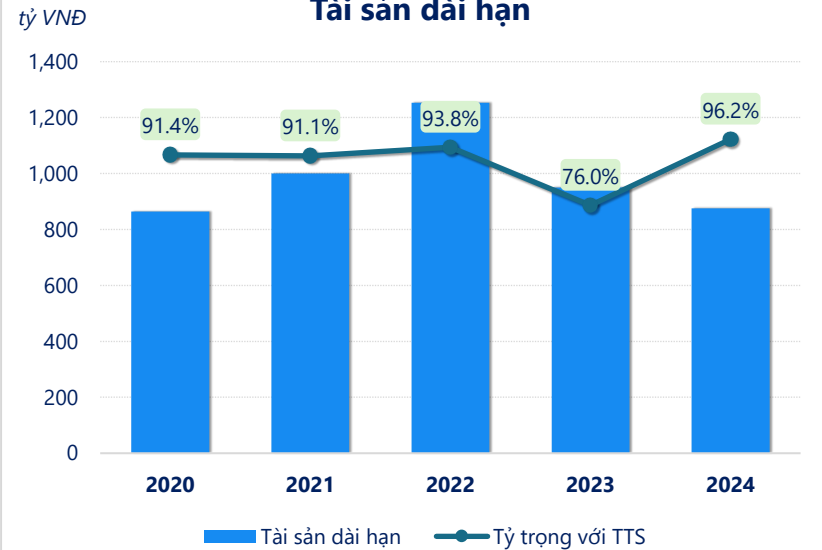
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **875.1** tỷ đồng giảm **7.86%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **96.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **77.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 18.1%.

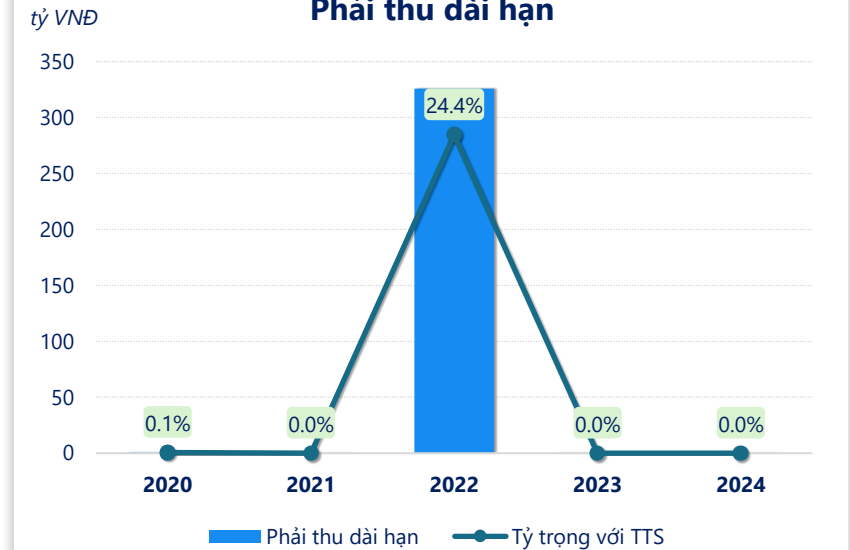
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



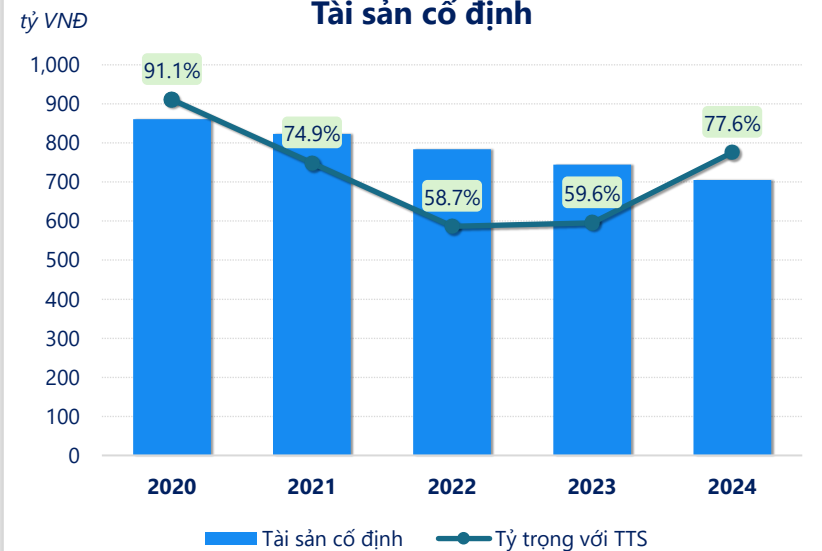
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



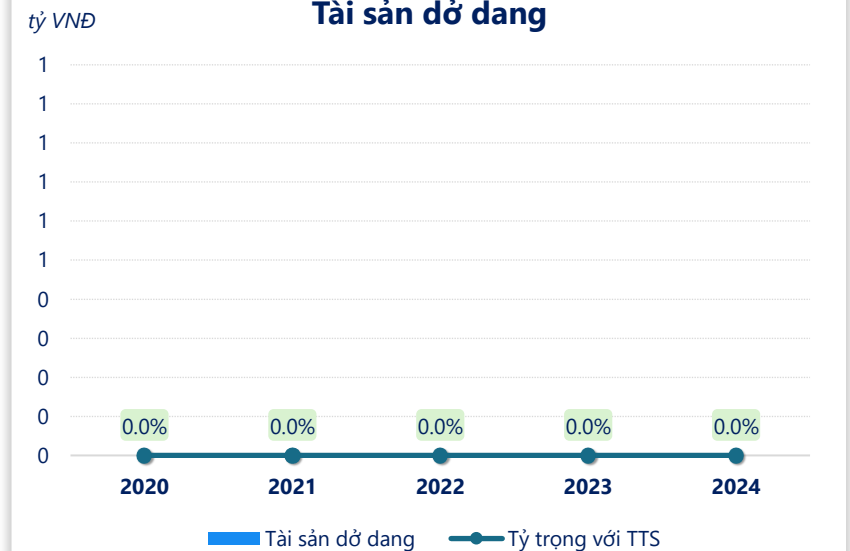
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

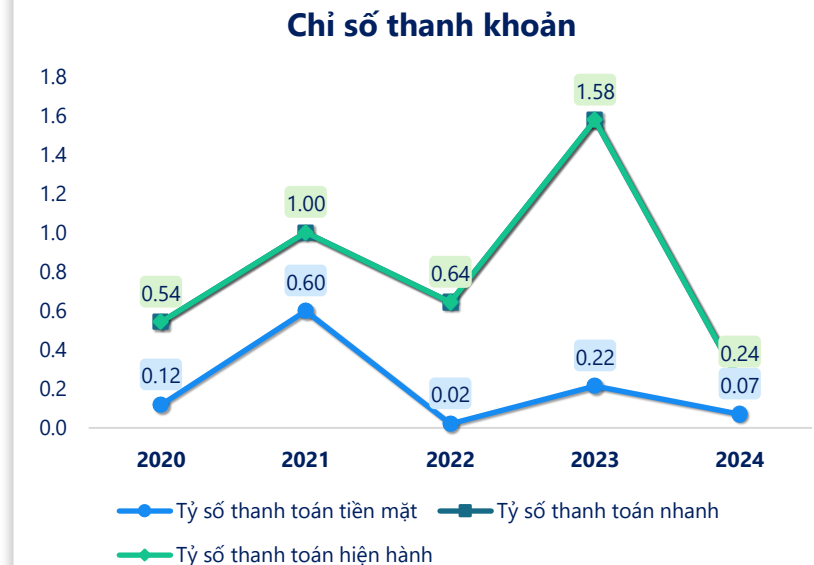
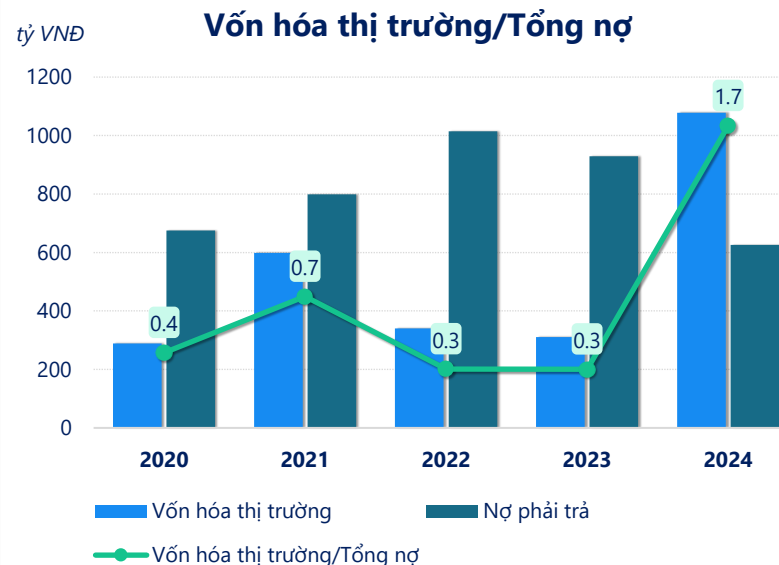
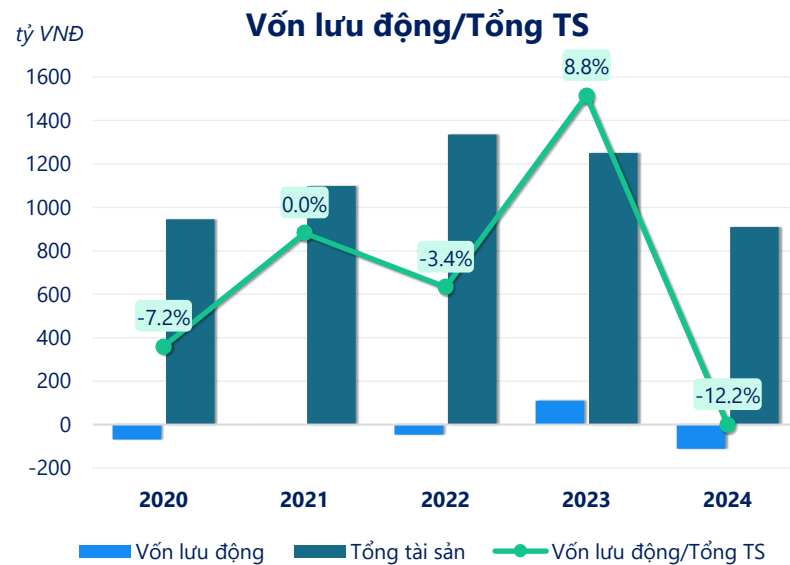
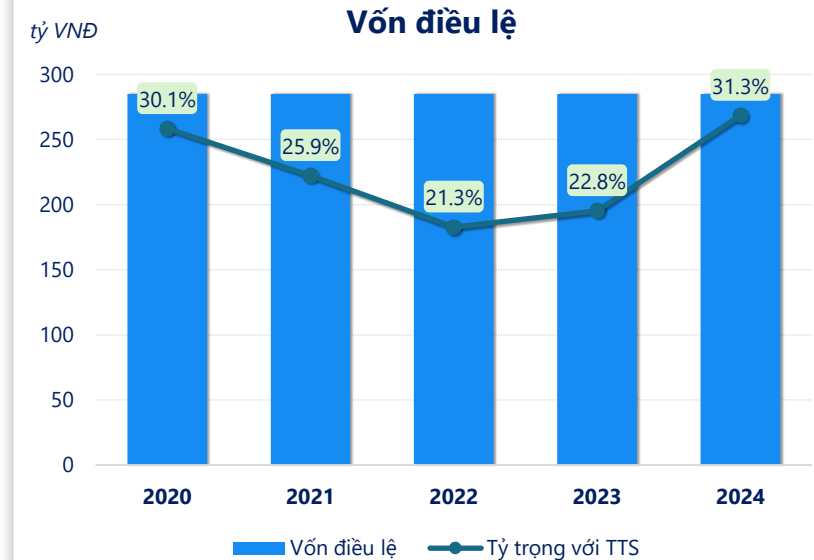
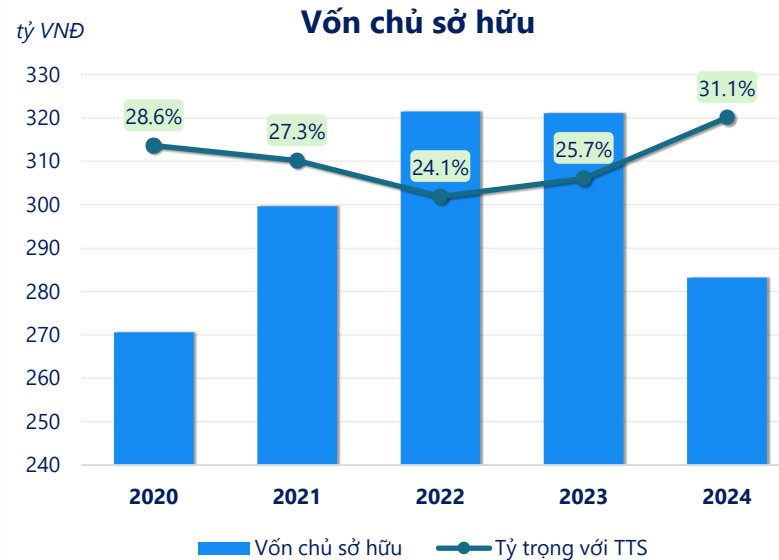
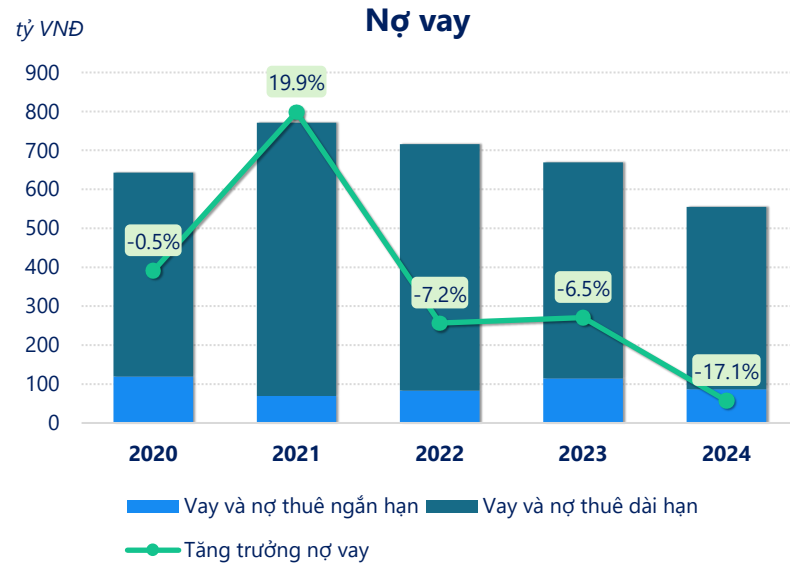


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	909	1,250	-27.3%
Tài sản ngắn hạn	34.2	300	-88.6%
Tiền và tương đương tiền	10.3	40.9	-74.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	23.3	259	-91.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.64	0.56	14.4%
Tài sản dài hạn	875	950	-7.9%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	706	744	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	165	199	-17.2%
Tài sản dài hạn khác	4.37	5.67	-22.9%
Lợi thế thương mại	0.16	0.27	-40.7%
Nợ phải trả	626	929	-32.6%
Nợ ngắn hạn	145	190	-23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.4	114	-24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.99	3.46	15.2%
Nợ dài hạn	481	739	-34.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	468	555	-15.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	283	321	-11.8%
Vốn chủ sở hữu	283	321	-11.8%
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	113	143	153	143	122
Giá vốn hàng bán	66.5	51.6	52.9	54.6	55.4
Lợi nhuận gộp	46.5	91.7	100	88.1	66.7
Doanh thu HĐTC	0.04	8.11	30.3	27.3	11.0
Chi phí TC	71.1	69.2	91.9	90.9	79.0
Chi phí lãi vay	71.1	68.7	82.3	79.7	66.1
LN trong công ty LKLD	0	0	-3.98	-12.8	-13.3
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.65	4.78	6.45	6.48	6.21
LN thuần từ HĐKD	-29.2	25.9	28.1	5.21	-20.8
Lợi nhuận khác	-1.34	-0.17	-1.35	-0.46	-1.21
LN trước thuế	-30.5	25.7	26.8	4.75	-22.0
Lợi nhuận sau thuế	-32.7	27.8	21.8	-1.67	-25.8
LNST của CĐ cty mẹ	-32.3	27.5	21.5	-1.86	-26.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.99	79.2	15.9	81.8	54.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.81	-174	-14.1	9.00	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.3	136	-57.6	-48.5	-85.3
Tiền đầu kỳ	48.6	17.6	58.5	2.69	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	-31.1	40.9	-55.8	42.3	-30.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	58.5	2.69	44.9	10.3